ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 315 /QĐ-UBND	*Đại Đồng, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO xã Đại Đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và áp dụng tài liệu HTQLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Đại Đồng *(có Danh mục tài liệu kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng, đơn vị chuyên môn và cán bộ, công chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Ban Chỉ đạo ISO có nhiệm vụ phổ biến, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Tôn Ngọc Chuẩn

DANH MỤC TÀI LIỆU
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015 TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đại Đồng)

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
A	**TÀI LIỆU CHUNG**		
1.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng - Chính sách chất lượng - Mục tiêu chất lượng - Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro	CSCL MTCL PT QTRR	
2.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	
3.	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội	HD.02	
4.	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.03	
5.	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP	HD.04	
B	**CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ**		
1.	Quy trình tiếp nhận và trả kết quả TTHC	QT.NB.01	
2.	Quy trình quản lý văn bản đi – đến	QT.NB.02	
3.	Quy trình họp xem xét lãnh đạo về HTQLCL	QT.NB.03	
4.	Quy trình thu thập hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan	QT.NB.04	
5.	Quy trình đánh giá CB, CC, NLĐ hàng năm	QT.NB.05	
6.	Quy trình xét thi đua khen thưởng	QT.NB.06	
7.	Quy trình nâng lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng lương trước thời hạn	QT.NB.07	
8.	Quy trình đánh giá khảo sát sự hài lòng	QT.NB.08	
9.	Quy trình đánh giá xác định chỉ số CCHC	QT.NB.09	
10.	Thẩm định văn bản quy phạm pháp luật	QT.NB.10	
C	**CÁC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH - 402 TTHC**		
I	**Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường**		
	Chăn nuôi		

1.	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	QT.CN.01	
2.	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liều tinh	QT.CN.02	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước		
	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		
3.	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	QT.PTNT.01	
	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		
4.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	QT.QLNLThS.01	
	Thú y		
5.	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	QT.ThY.01	
	Nông nghiệp		
6.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT.NN.01	
	Thủy sản		
7.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.ThS.01	
8.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.ThS.02	
9.	Công bố mở cảng cá loại 3	QT.ThS.03	
10.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	QT.ThS.04	
11.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản	QT.ThS.05	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng		
	Thủy lợi		
12.	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	QT.ThL.01	
13.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.ThL.02	
14.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	QT.ThL.03	
15.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.ThL.04	
16.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.ThL.05	
17.	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.ThL.06	
	Môi trường		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
18.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	QT.MT.01	
	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học		
19.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.MT.02	
	Trồng trọt		
20.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	QT.TTr.01	
	Tài nguyên nước		
21.	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT.TNN.01	
22.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	QT.TNN.02	

23.	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	QT.TNN.03	
24.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	QT.TNN.04	
25.	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	QT.TNN.05	
26.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	QT.TNN.06	
27.	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	QT.TNN.07	
28.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	QT.TNN.08	
29.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	QT.TNN.09	
30.	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	QT.TNN.10	
31.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	QT.TNN.11	
32.	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP)	QT.TNN.12	
	Bảo hiểm		
33.	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT.BH.01	
	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai		
34.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.PCTT.01	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
35.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.PCTT.02	
	Đất đai		

36.	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.ĐĐ.01	
37.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.ĐĐ.02	
38.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	QT.ĐĐ.03	
39	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	QT.ĐĐ.04	
40.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.ĐĐ.05	
41.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	QT.ĐĐ.06	
42.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	QT.ĐĐ.07	
43.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã	QT.ĐĐ.08	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú

	mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở		
44.	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	QT.ĐĐ.09	
45.	Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	QT.ĐĐ.10	
46.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.ĐĐ.11	
47.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.ĐĐ.12	
48.	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.ĐĐ.13	
49.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT.ĐĐ.14	
50.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.ĐĐ.15	
51.	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	QT.ĐĐ.16	
52.	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	QT.ĐĐ.17	
	Địa chất và khoáng sản		
53.	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp xã)	QT.ĐCKS.01	
54.	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	QT.ĐCKS.02	
	Giảm nghèo		
55.	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	QT.GNgh.01	

56.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.GNgh.02	
57.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.GNgh.03	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
58.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.GNgh.04	
59.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	QT.GNgh.05	
II	**Lĩnh vực Tư pháp**		
	Chứng thực		
60.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.CTh.01	
61.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở	QT.CTh.02	
62.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CTh.03	
63.	Chứng thực di chúc	QT.CTh.04	
64.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CTh.05	
65.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.CTh.06	
66.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	QT.CTh.07	
67.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.CTh.08	
68.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.CTh.09	
69.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.CTh.10	
70.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.CTh.11	
71.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.CTh.12	
72.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.CTh.13	

	Hộ tịch		
73.	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.HT.01	
74.	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.HT.02	
75.	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT.HT.03	
76.	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.HT.04	
77.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	QT.HT.05	
78.	Đăng ký lại khai tử	QT.HT.06	
79.	Đăng ký lại kết hôn	QT.HT.07	
80.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ	QT.HT.08	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	cá nhân		
81.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.HT.09	
82.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.10	
83.	Đăng ký giám hộ	QT.HT.11	
84.	Đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.12	
85.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.13	
86.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.14	
87.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.15	
88.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT.HT.16	
89.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.17	
90.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.18	
91.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.19	
92.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.20	
93.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.HT.21	
94.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.22	
95.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.23	

96.	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	QT.HT.24	
97.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.25	
98.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.26	
99.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.27	
100.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.28	
101.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.29	
102.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.30	
103.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.31	
104.	Đăng ký khai tử	QT.HT.32	
105.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.33	
106.	Đăng ký khai sinh	QT.HT.34	
107.	Đăng ký lại khai sinh	QT.HT.35	
108.	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.36	
109.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai	QT.HT.37	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		
	Nuôi con nuôi		
110.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.01	
111.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.02	
112.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.NCN.03	
	Hòa giải cơ sở		
113.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.HGCS.01	
114.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	QT.HGCS.02	
115.	Thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT.HGCS.03	
116.	Công nhận hòa giải viên (cấp xã)	QT.HGCS.04	
117.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT. HGCS.05	
	Bồi thường nhà nước		
118.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT.BTNN.01	

III	**Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo**		
	Các cơ sở giáo dục khác		
119.	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.CSGDK.01	
120.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	QT.CSGDK.02	
121.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.CSGDK.03	
122.	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.CS0GDK.04	
123.	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	QT.CSGDK.05	
124.	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	QT.CSGDK.06	
	Giáo dục mầm non		
125.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GDMN.01	
126.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GDMN.02	
127.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GDMN.03	
128.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.GDMN.04	
129.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà	QT.GDMN.05	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	trẻ hoạt động giáo dục		
	Giáo dục nghề nghiệp		
130.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	QT.GDNN.01	
131.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.GDNN.02	
	Giáo dục thường xuyên		

132.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.GDTX.01	
133.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDTX.02	
134.	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	QT.GDTX.03	
135.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDTX.04	
	Giáo dục tiểu học		
136.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT.GDTH.01	
137.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	QT.GDTH.02	
138.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.GDTH.03	
139.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.GDTH.04	
140.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.GDTH.05	
141.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.GDTH.06	
	Giáo dục trung học		
142.	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.GDTrH.01	
143.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.GDTrH.02	
144.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	QT.GDTrH.03	
145.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.GDTrH.04	
146.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.GDTrH.05	
147.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước	QT.GDTrH.06	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	ngoài		
148.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	QT.GDTrH.07	
149.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	QT.GDTrH.08	

150.	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.GDTrH.09	
151.	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT.GDTrH.10	
152.	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT.GDTrH.11	
	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân		
153.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.GDQD.01	
154.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.GDQD.02	
155.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.GDQD.03	
156.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GDQD.04	
157.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GDQD.05	
158.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.GDQD.06	
159.	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GDQD.07	
160.	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GDQD.08	
161.	Xét, cấp học bổng chính sách	QT.GDQD.09	
162.	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	QT.GDQD.10	
163.	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	QT.GDQD.11	
164.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	QT.GDQD.12	
165.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT.GDQD.13	
	Văn bằng, chứng chỉ		
166.	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	QT.VBCC.01	
167.	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	QT.VBCC.02	
	Kiểm định chất lượng giáo dục		
168.	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định	QT.KĐCLGD.01	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	chất lượng giáo dục		
169.	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.KĐCLGD.02	
170.	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.KĐCLGD.03	
IV	**Lĩnh vực Công thương**		
	Công nghiệp địa phương		
171.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	QT.CNĐP.01	
	Cụm Công nghiệp		
172.	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	QT.CCNgh.01	
	Kinh doanh khí		
173.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDKh.01	
174.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDKh.02	
175.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDKh.03	
	Lưu thông hàng hóa trong nước		
176.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.01	
177.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.02	
178.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.03	
179.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.04	
180.	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.05	
182.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.06	
183.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHH.07	
184.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHH.08	
185.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHH.09	
	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý		
186.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.TSHT.01	
187.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	QT.TSHT.02	
	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		

188.	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT.BVNTD.01	
	An toàn thực phẩm		
189.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	QT.ATTPh.01	
190.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	QT.ATTPh.02	
V	**Lĩnh vực Dân tộc và tôn giáo**		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	Công tác dân tộc		
191.	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	QT.DT.01	
192.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.DT.02	
	Tín ngưỡng, tôn giáo		
193.	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT.TG.01	
194.	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	QT.TG.02	
195.	Để nghị tổ chức đại hộ của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	QT.TG.03	
196.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT.TG.04	
197.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giao tập chung đến địa bàn xã khác	QT.TG.05	
198.	Đăng ký thay đổi người địa diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập chung	QT.TG.06	
199.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập chung	QT.TG.07	
200.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT.TG.08	
201.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT.TG.09	
VI	**Lĩnh vực Y tế**		
	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em		
202.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT.DS.01	
203.	Cấp Giấy chứng sinh	QT.DS.02	

204.	Cấp lại Giấy chứng sinh	QT.DS.03	
	An toàn thực phẩm		
205.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	QT.ATTP.01	
	Bảo trợ xã hội		
206.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BHXH.01	
207.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BHXH.02	
208.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	QT.BHXH.03	
209.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BHXH.04	
210.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BHXH.05	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn		
211.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BHXH.06	
212.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BHXH.07	
213.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.BHXH.08	
214.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.BHXH.09	
215.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.10	
	Trẻ em		
216.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.TrE.01	
217.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.TrE.02	
218.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.TrE.03	
219.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.TrE.04	

220.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.TrE.05	
221.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.TrE.06	
	Phòng, chống tệ nạn xã hội		
222.	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT.PCTNXH.01	
223.	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT.PCTNXH.02	
224.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.PCTNXH.03	
225.	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT.PCTNXH.04	
226.	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	QT.PCTNXH.05	
	Thi đua, khen thưởng		
227.	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	QT.TĐKThg.01	
	Y Dược cổ truyền		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
228.	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	QT.YDCTr.01	
	Phòng bệnh		
229.	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	QT.PhB.01	
230.	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	QT.PhB.02	
VII	**Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch**		
	Gia đình		
231.	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	QT.GĐ.01	

232.	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	QT.GĐ.02	
	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		
233.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.TTĐT.01	
234.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.TTĐT.02	
235.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.TTĐT.03	
236.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.TTĐT.04	
	Thể dục thể thao		
237.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.TDTT.01	
	Văn hóa		
238.	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	QT.VH.01	
239.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.VH.02	
	Di sản văn hóa		
240.	Hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT.DSVH.01	
241.	Thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT.DSVH.02	
VIII	**Lĩnh vực Thanh tra**		
	Giải quyết khiếu nại		
242.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.KN.01	
	Giải quyết tố cáo		
243.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.TC.01	
	Tiếp công dân		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
244.	Tiếp công dân tại cấp xã	QT.TCD.01	
	Xử lý đơn thư		
245.	Xử lý đơn tại cấp xã	QT.XLĐ.01	
	Phòng, chống tham nhũng		
246.	Kê khai tài sản, thu nhập	QT.PCTN.01	
247.	Tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT.PCTN.02	

248.	Thực hiện việc giải trình	QT.PCTN.03	
249.	Xác minh tài sản, thu nhập	QT.PCTN.04	
IX	**Lĩnh vực Xây dựng**		
	Hoạt động xây dựng		
250.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.01	
251.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.02	
252.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	QT.XD.03	
253.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.04	
254.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.05	
255.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn	QT.XD.06	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú

	giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		
256.	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	QT.XD.07	
257.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.XD.08	
	Quy hoạch đô thị và nông thôn		
258.	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	QT.QHĐT&NT.01	
259.	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&NT.02	
260.	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&NT.03	
	Hạ tầng kỹ thuật		
261.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	QT.HTKT.01	
	Đường thủy nội địa		
262.	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.ThNĐ.01	
263.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.ThNĐ.02	
264.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ThNĐ.03	
265.	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ThNĐ.04	
266.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ThNĐ.05	
267.	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.ThNĐ.06	
268.	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.ThNĐ.07	

269.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.ThNĐ.08	
270.	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	QT.ThNĐ.09	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
271.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.ThNĐ.10	
272.	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	QT.ThNĐ.11	
273.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	QT.ThNĐ.12	
274.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.ThNĐ.13	
275.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	QT.ThNĐ.14	
276.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.ThNĐ.15	
277.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.ThNĐ.16	
278.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.ThNĐ.17	
279.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.ThNĐ.18	
280.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.ThNĐ.19	
281.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ThNĐ.20	
282.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ThNĐ.21	
283.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.ThNĐ.22	
284.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.ThNĐ.23	
285.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.ThNĐ.24	
	Nhà ở và công sở		
286.	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.NhCS.01	
	Đường bộ		
287.	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.ĐB.01	

288.	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.02	
289.	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.ĐB.03	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
290.	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.ĐgB.04	
	Đường sắt		
291.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	QT.ĐgS.01	
	Quản lý chất lượng công trình xây dựng		
292.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	QT.QLCLCTXD.01	
293.	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	QT.QLCLCTXD.02	
294.	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	QT.QLCLCTXD.03	
X	**Lĩnh vực Tài chính**		
	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		
295.	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTrTHT.01	
	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia		
296.	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	QT.QLCTMTQG.01	
297.	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	QT.QLCTMTQG.02	
	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước		
298.	Khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	QT.QLTLP.01	
	Tài chính đất đai		
299.	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	QT.TCĐĐ.01	

	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		
300.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.ThLTHT.01	
301.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.ThLTHT.02	
302.	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.ThLTHT.03	
303.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.ThLTHT.04	
304.	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.ThLTHT.05	
305.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.ThLTHT.06	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
306.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.ThLTHT.07	
307.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.ThLTHT.08	
308.	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.ThLTHT.09	
309.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.ThLTHT.10	
310.	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.ThLTHT.11	
311.	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.ThLTHT.12	
312.	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.ThLTHT.13	

313.	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.ThLTHT.14	
314.	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.ThLTHT.15	
315.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.ThLTHT.16	
316.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.ThLTHT.17	
	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		
317.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.ThLDN.01	
318.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.ThLDN.02	
319.	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT.ThLDN.03	
320.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.ThLDN.04	
321.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.ThLDN.05	
322.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	QT.ThLDN.06	
323.	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.ThLDN.07	
	Quản lý công sản		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
324.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QT.QLCS.01	
325.	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	QT.QLCS.02	
326.	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QT.QLCS.03	
327.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	QT.QLCS.04	
328.	Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà	QT.QLCS.05	
XI	**Lĩnh vực Nội vụ**		
	Người có công		

329.	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.NCC.01	
330.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.02	
331.	Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT.NCC.03	
332.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCC.04	
333.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.05	
334.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.NCC.06	
335.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT.NCC.07	
336.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT.NCC.08	
337.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-puchi-a	QT.NCC.09	
338.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT.NCC.10	
339.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.NCC.11	
340.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.NCC.12	
341.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.13	
342.	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.14	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
343.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.NCC.15	
344.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.NCC.16	
345.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.17	

346.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	QT.NCC.18	
347.	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B, C, K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	QT.NCC.19	
348.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT.NCC.20	
349.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.21	
350.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.22	
351.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	QT.NCC.23	
352.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.NCC.24	
353.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.25	
354.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	QT.NCC.26	
355.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT.NCC.27	
356.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.28	
357.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.29	
358.	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh	QT.NCC.30	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú

	hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý		
359.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	QT.NCC.31	
	Bảo hiểm xã hội		
360.	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý	QT.BHXH.01	
	Quản lý nhà nước về hội, quỹ		
361.	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	QT.QLHQ.01	
362.	Hội tự giải thể	QT.QLHQ.02	
363.	Quỹ tự giải thể	QT.QLHQ.03	
364.	Thành lập hội	QT.QLHQ.04	
365.	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT.QLHQ.05	
366.	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	QT.QLHQ.06	
367.	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT.QLHQ.07	
368.	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	QT.QLHQ.08	
369.	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.QLHQ.09	
370.	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT.QLHQ.10	
371.	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT.QLHQ.11	
372.	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT.QLHQ.12	
373.	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT.QLHQ.13	
374.	Công nhận ban vận động thành lập hội	QT.QLHQ.14	
	Quản lý lao động ngoài nước		
375.	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.	QT.LĐNgN.01	
	Việc làm		
376.	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động.	QT.VL.01	

377.	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.	QT.VL.02	
378.	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	QT.VL.03	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	Lao động, tiền lương		
379.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	QT.LĐTL.01	
	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội		
380.	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	QT.LĐTLBHXH.01	
	Công chức, viên chức		
381.	Tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	QT.CCVC.01	
382.	Thi tuyển Viên Chức	QT.CCVC.02	
383.	Xét tuyển Viên chức	QT.CCVC.03	
384.	Xét tuyển công chức	QT.CCVC.04	
385.	Thi tuyển công chức	QT.CCVC.05	
386.	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	QT.CCVC.06	
	Thi đua - khen thưởng		
387.	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT.TĐKT.01	
388.	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT.TĐKT.02	
389.	Tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang"		
	An toàn, vệ sinh lao động		
390.	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	QT.ATVSLĐ.01	